

Số: 121/NY - TTDVĐGTS

Lai Châu, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NIÊM YẾT VIỆC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Tầng 2, tòa số 1, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

2. Tên, địa chỉ người có tài sản đấu giá: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Số 36, đường Võ Nguyên Giáp, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu.

3. Tài sản đấu giá, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá; giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá:

3.1. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất của 194 thửa đất ở nông thôn tại xã Pa Tàn, tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

Stt	Tên khu đất	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
1	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	222	128,7	71.969.000	21.000.000	100.000	
2	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	91	150,1	69.946.000	21.000.000	100.000	
3	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	94	149,6	69.713.000	21.000.000	100.000	
4	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	95	150,2	69.993.000	21.000.000	100.000	
5	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	96	150,2	69.993.000	21.000.000	100.000	
6	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	97	149,7	69.760.000	21.000.000	100.000	
7	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	98	149,9	69.853.000	21.000.000	100.000	
8	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	61	150,3	70.039.000	21.000.000	100.000	
9	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	66	150,2	69.993.000	21.000.000	100.000	
10	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	70	149,9	69.853.000	21.000.000	100.000	
11	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	75	149,9	69.853.000	21.000.000	100.000	
12	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	80	149,7	69.760.000	21.000.000	100.000	
13	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	85	150,2	69.993.000	21.000.000	100.000	
14	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	89	150,2	69.993.000	21.000.000	100.000	

15	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	95	150,5	70.133.000	21.000.000	100.000	
16	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	99	149,3	69.573.000	21.000.000	100.000	
17	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	104	149,8	69.806.000	21.000.000	100.000	
18	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	108	150,1	69.946.000	21.000.000	100.000	
19	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	114	177,2	99.090.000	21.000.000	100.000	
20	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	115	150,1	69.946.000	21.000.000	100.000	
21	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	119	150,0	69.900.000	21.000.000	100.000	
22	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	125	149,9	69.853.000	21.000.000	100.000	
23	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	126	173,8	97.188.000	21.000.000	100.000	
24	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	131	149,8	69.806.000	21.000.000	100.000	
25	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	138	149,8	69.806.000	21.000.000	100.000	
26	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	143	150,0	69.900.000	21.000.000	100.000	
27	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	148	150,0	69.900.000	21.000.000	100.000	
28	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	152	150,0	69.900.000	21.000.000	100.000	
29	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	162	165,7	77.216.000	21.000.000	100.000	
30	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	169	162,4	75.678.000	21.000.000	100.000	
31	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	180	163,7	76.284.000	21.000.000	100.000	
32	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	188	166,0	77.356.000	21.000.000	100.000	
33	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	191	171,2	79.779.000	21.000.000	100.000	
34	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	198	157,4	73.348.000	21.000.000	100.000	
35	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	205	150,3	70.039.000	21.000.000	100.000	
36	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	209	150,1	69.946.000	21.000.000	100.000	
37	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	213	150,2	69.993.000	21.000.000	100.000	
38	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	218	150,0	69.900.000	21.000.000	100.000	
39	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	334	168,9	94.448.000	21.000.000	100.000	
40	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	335	170,1	95.119.000	21.000.000	100.000	
41	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	193	228,1	127.553.000	21.000.000	100.000	
42	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	208	129,0	72.136.000	21.000.000	100.000	
43	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	211	127,9	71.521.000	21.000.000	100.000	

44	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	219	137,5	76.890.000	21.000.000	100.000	
45	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	116	173,6	80.897.000	21.000.000	100.000	
46	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	122	175,3	81.689.000	21.000.000	100.000	
47	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	134	175,2	81.643.000	21.000.000	100.000	
48	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	139	173,3	80.757.000	21.000.000	100.000	
49	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	144	176,7	82.342.000	21.000.000	100.000	
50	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	147	182,5	85.045.000	21.000.000	100.000	
51	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	154	177,7	82.808.000	21.000.000	100.000	
52	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	159	174,4	81.270.000	21.000.000	100.000	
53	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	167	175,1	81.596.000	21.000.000	100.000	
54	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	171	171,7	80.012.000	21.000.000	100.000	
55	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	175	176,9	82.435.000	21.000.000	100.000	
56	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	182	171,9	80.105.000	21.000.000	100.000	
57	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	186	176,1	82.062.000	21.000.000	100.000	
58	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	194	171,8	80.058.000	21.000.000	100.000	
59	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	200	176,7	82.342.000	21.000.000	100.000	
60	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	203	172,1	80.198.000	21.000.000	100.000	
61	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	223	212	91,5	42.639.000	21.000.000	100.000	
62	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	223	213	92,3	43.011.000	21.000.000	100.000	
63	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	223	214	93,0	43.338.000	21.000.000	100.000	
64	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	90	119,4	55.640.000	21.000.000	100.000	
65	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	92	119,4	55.640.000	21.000.000	100.000	
66	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	232	93	119,4	55.640.000	21.000.000	100.000	
67	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	39	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
68	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	40	119,4	55.640.000	21.000.000	100.000	
69	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	41	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
70	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	42	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
71	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	43	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
72	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	44	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	

73	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	45	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
74	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	46	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
75	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	47	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
76	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	48	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
77	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	49	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
78	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	50	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
79	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	51	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
80	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	52	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
81	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	53	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
82	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	54	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
83	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	55	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
84	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	56	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
85	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	57	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
86	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	58	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
87	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	59	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
88	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	60	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
89	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	62	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
90	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	63	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
91	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	64	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
92	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	65	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
93	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	67	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
94	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	68	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
95	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	69	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
96	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	71	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
97	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	72	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
98	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	73	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
99	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	74	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
100	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	76	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
101	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	77	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	

102	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	78	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
103	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	79	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
104	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	81	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
105	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	82	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
106	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	83	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
107	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	84	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
108	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	86	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
109	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	87	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
110	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	88	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
111	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	90	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
112	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	91	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
113	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	92	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
114	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	93	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
115	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	94	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
116	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	96	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
117	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	97	118,5	55.221.000	21.000.000	100.000	
118	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	98	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
119	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	100	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
120	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	101	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
121	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	102	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
122	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	103	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
123	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	105	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
124	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	106	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
125	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	107	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
126	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	109	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
127	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	110	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
128	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	111	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
129	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	112	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
130	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	113	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	

131	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	117	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
132	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	118	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
133	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	120	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
134	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	121	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
135	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	123	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
136	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	124	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
137	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	127	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
138	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	128	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
139	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	129	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
140	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	130	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
141	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	132	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
142	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	133	119,7	55.780.000	21.000.000	100.000	
143	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	135	119,9	55.873.000	21.000.000	100.000	
144	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	136	123,8	57.690.000	21.000.000	100.000	
145	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	137	119,5	55.687.000	21.000.000	100.000	
146	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	140	119,9	55.873.000	21.000.000	100.000	
147	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	141	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
148	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	142	119,6	55.733.000	21.000.000	100.000	
149	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	145	123,7	57.644.000	21.000.000	100.000	
150	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	146	120,4	56.106.000	21.000.000	100.000	
151	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	149	119,7	55.780.000	21.000.000	100.000	
152	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	150	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
153	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	151	119,8	55.826.000	21.000.000	100.000	
154	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	153	120,1	55.966.000	21.000.000	100.000	
155	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	155	124,2	57.877.000	21.000.000	100.000	
156	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	156	119,6	55.733.000	21.000.000	100.000	
157	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	157	124,6	58.063.000	21.000.000	100.000	
158	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	158	119,8	55.826.000	21.000.000	100.000	
159	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	160	168,0	78.288.000	21.000.000	100.000	

160	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	161	119,6	55.733.000	21.000.000	100.000	
161	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	163	124,5	58.017.000	21.000.000	100.000	
162	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	164	118,2	55.081.000	21.000.000	100.000	
163	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	165	169,9	79.173.000	21.000.000	100.000	
164	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	166	119,4	55.640.000	21.000.000	100.000	
165	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	168	121,4	56.572.000	21.000.000	100.000	
166	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	170	118,5	55.221.000	21.000.000	100.000	
167	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	172	119,2	55.547.000	21.000.000	100.000	
168	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	173	158,8	74.000.000	21.000.000	100.000	
169	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	174	123,4	57.504.000	21.000.000	100.000	
170	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	176	119,4	55.640.000	21.000.000	100.000	
171	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	177	117,3	54.661.000	21.000.000	100.000	
172	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	178	124,7	58.110.000	21.000.000	100.000	
173	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	179	140,1	65.286.000	21.000.000	100.000	
174	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	181	119,5	55.687.000	21.000.000	100.000	
175	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	183	120,1	55.966.000	21.000.000	100.000	
176	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	184	121,5	56.619.000	21.000.000	100.000	
177	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	185	148,7	69.294.000	21.000.000	100.000	
178	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	187	119,4	55.640.000	21.000.000	100.000	
179	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	189	119,4	55.640.000	21.000.000	100.000	
180	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	190	123,8	57.690.000	21.000.000	100.000	
181	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	192	118,9	55.407.000	21.000.000	100.000	
182	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	195	119,5	55.687.000	21.000.000	100.000	
183	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	196	121,4	56.572.000	21.000.000	100.000	
184	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	197	118,5	55.221.000	21.000.000	100.000	
185	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	199	119,9	55.873.000	21.000.000	100.000	
186	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	201	125,7	58.576.000	21.000.000	100.000	
187	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	202	120,1	55.966.000	21.000.000	100.000	
188	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	204	119,7	55.780.000	21.000.000	100.000	

189	Bán Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	206	120,0	55.920.000	21.000.000	100.000	
190	Bán Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	210	119,8	55.826.000	21.000.000	100.000	
191	Bán Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	212	119,6	55.733.000	21.000.000	100.000	
192	Bán Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	214	119,7	55.780.000	21.000.000	100.000	
193	Bán Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	215	128,5	59.881.000	21.000.000	100.000	
194	Bán Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	216	119,2	55.547.000	21.000.000	100.000	

2. Số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

- Số lượng: 194 thửa

- Chất lượng: Đủ điều kiện tiến hành đấu giá

3. Nơi có tài sản đấu giá: Xã Pa Tàn, tỉnh Lai Châu.

4. Giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng:

- Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của UBND xã Pa Tàn Phê duyệt kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026;

- Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Pa Tàn về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng để giao đất có thu tiền sử dụng đất năm 2026 tại xã Pa Tàn, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Pa Tàn Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn tại xã Pa Tàn, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 353/QĐ-TTPTQĐ ngày 29/7/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu về việc Quy định bước giá cho phiên đấu giá;

4. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

4.1. Thời gian: Từ ngày 30/7/2026 đến ngày 04/8/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc)

4.2. Địa điểm: xã Pa Tàn, tỉnh Lai Châu.

(Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản).

5. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

5.1. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá:

Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu tổ chức bán hồ sơ tham gia đấu giá tại 02 địa điểm, cụ thể như sau:

a. Bán hồ sơ tham gia đấu giá tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu:

- Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 30/7/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 11/8/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc)

- Địa điểm: Tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà số 01, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

b. Bán hồ sơ tham gia đấu giá tại Văn phòng UBND-HĐND xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu:

- Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 30/7/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 11/8/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc)

- Địa điểm: Tại Văn phòng UBND-HĐND xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu (Liên hệ Đ/c Sìn Thị Thu – SĐT: 0964.150.665)

5.2. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá (nộp hồ sơ):

a. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu:

- Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 30/7/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 11/8/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc)

- Địa điểm: Tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà số 01, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

b. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá tại Văn phòng UBND-HĐND xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu:

- Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 30/7/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 11/8/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc)

- Địa điểm: Tại Văn phòng UBND-HĐND xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu (Liên hệ Đ/c Sìn Thị Thu – SĐT: 0964.150.665)

6. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: Ghi tại mục 3, Niêm yết này.

7. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước.

7.1. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: Ghi tại mục 3, Niêm yết này

7.2. Khoản tiền đặt trước: Ghi tại mục 3, Niêm yết này.

- Người tham gia đấu giá phải nộp đúng, đủ số tiền đặt trước tương ứng với thửa đất đăng ký tham gia đấu giá. Trường hợp không nộp hoặc nộp không đủ số tiền đặt trước tương ứng với thửa đất đã đăng ký tham gia đấu giá thì hồ sơ đăng ký tham gia được coi là không hợp lệ và người đăng ký không được tham gia đấu giá đối với thửa đất đó.

7.3. Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 30/7/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 11/8/2026.

7.4. Hình thức nộp: Người tham gia đấu giá nộp tiền vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Số tài khoản: 119 0000 65176 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu.

* Nội dung nộp tiền: (Họ tên người tham gia đấu giá) nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá (Số lượng 01, hoặc 02, hoặc 03, hoặc ...) thửa theo Thông báo số 121/TB-TTĐVĐGTS ngày 30/7/2026.

8. Đối tượng, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

8.1. Đối tượng, điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:

* Đối tượng được tham gia đấu giá:

Thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 119 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

* Điều kiện tham gia đấu giá: Cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Thuộc đối tượng được giao đất theo quy định.
- Có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu, sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch khi trúng đấu giá, hoàn thiện đầy đủ các thủ tục về hồ sơ và nộp tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá trong thời hạn quy định; bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.
- Cá nhân không bị cấm theo khoản 4, điều 38 Luật Đấu giá tài sản 2016; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của [Luật](#) Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 và Không thuộc các đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

8.2. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Cá nhân đủ điều kiện trực tiếp đăng ký tham gia đấu giá tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu và Văn phòng UBND – HĐND xã Pa Tàn, tỉnh Lai Châu

9. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá.

9.1. Thời gian: Bắt đầu từ 08 giờ 00 phút ngày 14 tháng 8 năm 2026.

9.2. Địa điểm: Hội trường trung tâm xã Pa Tàn, tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Xã Pa Tàn, tỉnh Lai Châu.

10. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá.

10.1. Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá.

10.2. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên, thời gian trả giá giữa các lần trả giá tối đa 02 phút

11. Bước giá, giá trả hợp lệ và giá trả không hợp lệ:

1. Bước giá:

- Đối với 01 thửa đất: số 222 (tờ 233) bước giá cố định là: 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) áp dụng đối với lần trả giá đầu tiên và lần trả giá thứ hai. Từ lần trả giá thứ 3 trở đi bước giá tối thiểu là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 39 thửa đất: số 91, 94, 95, 96, 97, 97 (tờ 232); số 61, 66, 70, 75, 80, 85, 89, 95, 99, 104, 108, 114, 115, 119, 125, 126, 131, 138, 143, 148, 152, 162, 169, 180, 188, 191, 198, 205, 209, 213, 218, 334, 335 (tờ 233) bước giá cố định là: 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) áp dụng đối với lần trả giá đầu tiên và lần trả giá thứ hai. Từ lần trả giá thứ 3 trở đi bước giá tối thiểu là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 20 thửa đất: số 193, 208, 211, 219, 116, 122, 134, 139, 144, 147, 154, 159, 167, 171, 175, 182, 186, 194, 200, 203 (tờ 233) bước giá cố định là: 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) áp dụng đối với lần trả giá đầu tiên và lần

trả giá thứ hai. Từ lần trả giá thứ 3 trở đi bước giá tối thiểu là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 134 thửa đất: số 212, 213, 214 (tờ 223); số 90, 92, 93 (tờ 232); số 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 67, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 90, 91, 92, 93, 94, 96, 97, 98, 100, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 117, 118, 120, 121, 123, 124, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 135, 136, 137, 140, 141, 142, 145, 146, 149, 150, 151, 153, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 163, 164, 165, 166, 168, 170, 172, 173, 174, 176, 177, 178, 179, 181, 183, 184, 185, 187, 189, 190, 192, 195, 196, 197, 199, 201, 202, 204, 206, 210, 212, 214, 215, 216 (tờ 233) bước giá cố định là: 75.000.000 đồng (*Bảy mươi năm triệu đồng*) áp dụng đối với lần trả giá đầu tiên và lần trả giá thứ hai. Từ lần trả giá thứ 3 trở đi bước giá tối thiểu là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Lưu ý:

+ Bước giá cố định là khoảng chênh lệch cố định giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm và lần trả giá thứ hai so với lần trả giá thứ nhất.

+ Bước giá tối thiểu là mức chênh lệch tối thiểu giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề

2. Giá trả hợp lệ:

- Đối với 01 thửa đất: số 222 (tờ 233): Giá trả của người (lần) trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), giá trả của người (lần) trả giá thứ hai phải cao hơn giá trả của người thứ nhất là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), giá trả của người trả giá thứ ba trở đi phải cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 39 thửa đất: số 91, 94, 95, 96, 97, 97 (tờ 232); số 61, 66, 70, 75, 80, 85, 89, 95, 99, 104, 108, 114, 115, 119, 125, 126, 131, 138, 143, 148, 152, 162, 169, 180, 188, 191, 198, 205, 209, 213, 218, 334, 335 (tờ 233): Giá trả của người (lần) trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm là 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), giá trả của người (lần) trả giá thứ hai phải cao hơn giá trả của người thứ nhất là 120.000.000 (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), giá trả của người trả giá thứ ba trở đi phải cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 20 thửa đất: số 193, 208, 211, 219, 116, 122, 134, 139, 144, 147, 154, 159, 167, 171, 175, 182, 186, 194, 200, 203 (tờ 233): Giá trả của người (lần) trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), giá trả của người (lần) trả giá thứ hai phải cao hơn giá trả của người thứ nhất là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), giá trả của người trả giá thứ ba trở đi phải cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 134 thửa đất: số 212, 213, 214 (tờ 223); số 90, 92, 93 (tờ 232); số 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 67, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 90, 91, 92, 93, 94, 96, 97, 98, 100, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 117,

118, 120, 121, 123, 124, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 135, 136, 137, 140, 141, 142, 145, 146, 149, 150, 151, 153, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 163, 164, 165, 166, 168, 170, 172, 173, 174, 176, 177, 178, 179, 181, 183, 184, 185, 187, 189, 190, 192, 195, 196, 197, 199, 201, 202, 204, 206, 210, 212, 214, 215, 216 (tờ 233): Giá trả của người (lần) trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm là 75.000.000 đồng (*Bảy mươi năm triệu đồng*), giá trả của người (lần) trả giá thứ hai phải cao hơn giá trả của người thứ nhất là 75.000.000 đồng (*Bảy mươi năm triệu đồng*), giá trả của người trả giá thứ ba trở đi phải cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*)

3. Giá trả không hợp lệ: Là giá trả trái với quy định của giá trả hợp lệ.

Mọi chi tiết xin liên hệ trực tiếp tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu./.

Nơi nhận;

- Niêm yết tại:
- + Trung tâm PTQĐ tỉnh Lai Châu;
- + TTDVĐGTS tỉnh Lai Châu;
- + Nơi tổ chức phiên đấu giá;
- + UBND xã Pa Tần;
- Lưu HS, CQ.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Khắc Tiến